

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 04/2021/DS-ST

Ngày 12-01-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hường
2. Ông Phạm Quang Minh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 404, 407, 409/2020/TLST-DS ngày 21/7/2020, Quyết định nhập vụ án số 13/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Quyết định tách vụ án số 04/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc O, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - *Có mặt.*

2. Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - *Có mặt.*

3. Ông Phan C, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Thôn 15/2, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan C: Bà Lương Thị V, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Thôn 15/2, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 221, 223, 226/GUQ ngày 24 tháng 7 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc O trình bày:*

Vào ngày 18/5/2014, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi trồng năm 1989 của Công ty có diện tích 10.080m². Trên cơ sở đơn của tôi thì cùng ngày 18/5/2014, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1413/2014/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1413/2014/HĐ-GK ngày 18/5/2014 thì tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi của Công ty có diện tích 10.080m², diện tích bờ lô 1464m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30/4, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 05 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán là: 45.121.130đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 25.351.022đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm sau đó gia hạn đến năm 2020-2021, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì tôi mới ký hợp đồng với Công ty vào năm 2014 và diện tích nhận khoán là 1,08ha nhưng tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, diện tích dôi dư 0,08ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha. Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 114.012.753,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2013)).

Đối với số tiền còn lại 4.590.000đồng (*Bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn C1, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Bùi Văn C1 trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2005 của Công ty có diện tích 7.980m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27 tháng 8 năm 2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 438/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 438/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 7.980m², diện tích bờ lô 1.159m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 4b, tờ bản đồ số 13 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.893.290đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 34.759.467đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì diễn ra bình thường, tôi nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là

7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng giữa tôi với Công ty thì thấy: Diện tích cà phê mà tôi đã nhận khoán của Công ty có diện tích 7980m² (tương ứng với 0,798ha). Nên tôi sửa đổi lại toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay tôi rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của tôi với Công ty, tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 112.742.241,2 đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi một phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 5.860.512đồng (*Năm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, năm trăm mười hai đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,798ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan C, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan C là bà Lương Thị V trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, ông Phan C có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối Trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 9.815m². Trên cơ sở đơn của ông Phan C thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông C và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 216/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 216/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì ông Phan C đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.815m², diện tích bờ lô 1.425m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 35b, tờ bản đồ số 10 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.890.437đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 21.737.055đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay ông C đã hết thời hạn hợp đồng nhưng hai bên chưa thanh lý chấm dứt hợp đồng và ông C đang quản lý vườn cây của Công ty. Mức giao khoán hằng năm ông Phan C phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì ông C phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Ông Phan C phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) và gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của ông cho diện tích 01ha

(từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho ông phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó ông Phan C đã khởi kiện Công ty đến Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Theo hợp đồng, diện tích cà phê mà ông C đã nhận khoán của Công ty có diện tích 9815m² (tương ứng với 0,9815ha) nên ông sửa đổi đơn khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông với Công ty. Số tiền ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.394.617,2đồng (*Một trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy phẩy hai đồng*) (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) và một phần thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích không có trong hợp đồng (từ năm 2011-2018)).

Đối với số tiền còn lại 7.208.136đồng (*Bảy triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9815ha (từ năm 2011-2018) thì ông Phan C đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

* *Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với ông Nguyễn Ngọc O:* Vào ngày 18/5/2014 giữa ông Nguyễn Ngọc O với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1413/2014/HĐ-GK.

- *Đối với ông Bùi Văn C1:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Bùi Văn C1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 438/2011/HĐ-GK.

- *Đối với ông Phan C:* Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Phan C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 216/2011/HĐ-GK.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường. Ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì các ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020

thì các ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của các ông là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện các ông về việc Buộc các ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của các ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng/người; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của các ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng/người; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng/người. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng/người (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C thì phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông O, ông C1, ông C là vì: Giữa ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa các ông với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với các ông theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) là 4.590.000đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Bùi Văn C1 tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,798ha (từ năm 2011-2018) là 5.860.512đồng. Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã được nêu ở phần trình bày.

Lý do các nguyên đơn ông O, ông C1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Dựa vào thực tế. Cụ thể: Công ty nói trả cho người dân là 255.000đồng/ha/năm nhưng các ông không được nhận số tiền trên. Công ty nói không trả phần 51% mà các ông đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán phần 51% của Công ty.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Không Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc O về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) là 4.590.000đồng (*Bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc O về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 114.012.753,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Ngọc O được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn C1:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước

cho diện tích 0,798ha (từ năm 2011-2018) là 5.860.512đồng (*Năm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, năm trăm mười hai đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 112.742.241,2 đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi mốt phẩy hai đồng*).

Ông Bùi Văn C1 được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan C:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9815ha (từ năm 2011-2018) là 7.208.136đồng (*Bảy triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.394.617,2đồng (*Một trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy phẩy hai đồng*).

Ông Phan C được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Tại phiên tòa, bà Lương Thị V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan C có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, Phan C đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

- Vào ngày 18 tháng 5 năm 2014, giữa ông Nguyễn Ngọc O với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 1413/2014/HĐ-GK với nhau.

- Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Bùi Văn C1 với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 438/2011/HĐ-GK với nhau.

- Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Phan C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 216/2011/HĐ-GK với nhau.

Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông O, ông C1 và ông C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các hộ nhận khoán là ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất

gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
 - b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
 - c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
 - d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
-”

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Cụ thể: Ông Nguyễn Ngọc O số tiền 4.590.000đồng/01ha (từ năm 2014-2018), ông Bùi Văn C1 số tiền là 5.860.512đồng/0,798ha (từ năm 2011-2018), ông Phan C số tiền 7.208.136đồng/0,9815ha (từ năm 2011-2018)”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng mà ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của các hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của các Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khâu hào đập, kênh mương. Cụ thể: “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khâu hào đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hào đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khâu hào đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khâu hào đập kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khâu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khâu hào đập kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông O, ông C1, ông C với Công ty thì các ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông O, ông C1, ông C cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc O số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) là 4.590.000đồng (*Bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Bùi Văn C1 số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,798ha (từ năm 2011-2018) là 5.860.512đồng (*Năm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, năm trăm mười hai đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Phan C số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9815ha (từ năm 2011-2018) là 7.208.136đồng (*Bảy triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng*).

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O và ông Bùi Văn C1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Ông Nguyễn Ngọc O rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 114.012.753,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*); Ông Bùi Văn C1 rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 112.742.241,2 đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi một phẩy hai đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án ông Phan C rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.394.617,2đồng (*Một trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy phẩy hai đồng*).

Các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà các ông đã rút. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc O đối với tổng số tiền 114.012.753,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C1 đối với tổng số tiền 112.742.241,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi một phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan C đối với tổng số tiền 111.394.617,2đồng (*Một trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Ngọc O, ông Bùi Văn C1, ông Phan C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc O phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Ngọc O đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014258 ngày 21/7/2020.

Ông Nguyễn Ngọc O được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn C1 không được chấp nhận nên ông Bùi Văn C1 phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Bùi Văn C1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014260 ngày 21/7/2020.

Ông Bùi Văn C1 được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan C không được chấp nhận nên ông Phan C phải chịu 360.406,8đồng (*Ba trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm lẻ sáu phẩy tám đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: $7.208.136\text{đồng} \times 5\% = 360.406,8\text{đồng}$). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Phan C đã nộp (do bà Lương Thị V nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014216 ngày 21/7/2020.

Ông Phan C được nhận lại số tiền 2.604.593,2đồng (*Hai triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm chín mươi ba phẩy hai đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 238, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định

số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc O về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2014-2018) là 4.590.000đồng (*Bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc O về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 114.012.753,2đồng (*Một trăm mười bốn triệu, không trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*);

Ông Nguyễn Ngọc O được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn C1:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,798ha (từ năm 2011-2018) là 5.860.512đồng (*Năm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, năm trăm mười hai đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 112.742.241,2 đồng (*Một trăm mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi một phẩy hai đồng*).

Ông Bùi Văn C1 được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan C:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,9815ha (từ năm 2011-2018) là 7.208.136đồng (*Bảy triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 111.394.617,2đồng (*Một trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy phẩy hai đồng*).

Ông Phan C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc O phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Ngọc O đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Không Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014258 ngày 21/7/2020.

Ông Nguyễn Ngọc O được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Bùi Văn C1 phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Bùi Văn C1 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014260 ngày 21/7/2020.

Ông Bùi Văn C1 được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Phan C phải chịu 360.406,8đồng (*Ba trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm lẻ sáu phẩy tám đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Phan C đã nộp (do bà Lương Thị V nộp thay) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0014216 ngày 21/7/2020.

Ông Phan C được nhận lại số tiền 2.604.593,2đồng (*Hai triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm chín mươi ba phẩy hai đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh